

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch	
Ông Lương Văn Tuyển	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Lê Đăng Hòa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Tô Văn Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Hà Văn Phụng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 10/01/2018)
Ông Lương Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thanh Thùy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Bùi Thị Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tô Văn Thành

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 08 tháng 08 năm 2018.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng, lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 11 tháng 04 năm 2018 và báo cáo soát xét phát hành ngày 03 tháng 08 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.605.774.361	107.749.955.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	906.151.784	5.645.608.955
111	1. Tiền		906.151.784	5.645.608.955
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.377.978.822	36.341.147.021
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.677.458.877	39.883.325.642
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	345.435.287	472.568.554
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	374.182.410	288.856.816
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.275.782.920)	(4.303.603.991)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	256.685.168	-
140	III. Hàng tồn kho	9	78.133.747.497	64.906.053.792
141	1. Hàng tồn kho		78.699.748.784	65.450.377.706
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(566.001.287)	(544.323.914)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.187.896.258	857.146.207
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	132.950.682	32.958.724
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.601.526.132	317.807.819
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	453.419.444	506.379.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.043.343.351	45.891.126.658
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		194.862.832	194.862.832
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	194.862.832	194.862.832
220	II. Tài sản cố định		46.144.408.994	45.135.320.039
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.284.110.070	39.991.024.069
222	- Nguyên giá		127.444.468.047	123.144.051.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.160.357.977)	(83.153.027.020)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3.619.109.724	3.871.691.370
225	- Nguyên giá		4.240.253.753	4.240.253.753
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(621.144.029)	(368.562.383)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.241.189.200	1.272.604.600
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.964.800)	(41.549.400)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		67.482.828	149.610.316
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	67.482.828	149.610.316
260	IV. Tài sản dài hạn khác		636.588.697	411.333.471
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	636.588.697	411.333.471
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		157.649.117.712	153.641.082.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.715.203.409	77.976.839.765
310	I. Nợ ngắn hạn		84.625.618.809	77.118.575.034
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.716.325.951	11.235.562.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	502.961.109	500.382.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	104.057.069	290.772.898
314	4. Phải trả người lao động		1.995.574.777	3.590.978.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	85.622.965	414.243.417
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	417.231.132	384.911.136
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	60.153.625.097	59.389.936.761
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.350.000.183	1.180.631.569
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		300.220.526	131.155.020
330	II. Nợ dài hạn		89.584.600	858.264.731
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	89.584.600	89.584.600
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	768.680.131
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.933.914.303	75.664.242.868
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	72.933.914.303	75.664.242.868
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.239.433.818	5.037.436.368
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	51.825.362
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		239.680.485	3.120.181.138
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.610.544	116.739.378
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		208.069.941	3.003.441.760
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		157.649.117.712	153.641.082.633


Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

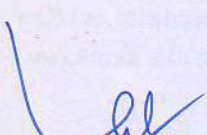

Tô Văn Thành

Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	115.539.581.038	88.994.172.770
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.592.576.580	920.696.449
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.947.004.458	88.073.476.321
11	4. Giá vốn hàng bán	26	100.112.455.657	73.060.599.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.834.548.801	15.012.877.291
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	101.720.052	49.417.186
22	7. Chi phí tài chính	28	1.771.755.847	1.426.502.404
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.368.093.300	1.404.185.011
25	9. Chi phí bán hàng	29	7.559.565.676	7.030.190.705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.220.236.895	4.109.650.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		384.710.435	2.495.950.647
31	11. Thu nhập khác		4.500.000	3.390.700
32	12. Chi phí khác	31	128.180.274	2.118.856
40	13. Lợi nhuận khác		(123.680.274)	1.271.844
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.030.161	2.497.222.491
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	52.960.220	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		208.069.941	2.497.222.491
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	31	370


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		261.030.161	2.497.222.491
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.679.279.144	4.729.163.297
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.771.807.831	3.405.200.220
03	- Các khoản dự phòng		1.223.134.567	(69.372.718)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		319.416.218	(9.247.016)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.172.772)	(1.602.200)
06	- Chi phí lãi vay		1.368.093.300	1.404.185.011
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.940.309.305	7.226.385.788
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.746.223.206	(690.974.687)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.309.280.729)	(13.105.492.131)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.480.733.214	(4.598.859.340)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(325.247.184)	(447.801.752)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.449.664.892)	(1.345.109.774)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	193.905.854
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		559.000	4.170.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.700.000)	(21.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.011.931.920	(12.784.976.042)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.698.769.298)	(128.871.443)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.172.772	1.602.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.695.596.526)	(127.269.243)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		92.613.569.099	80.894.672.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(91.773.912.158)	(68.320.887.617)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.198.397.555)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.698.192.000)	(672.648.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.056.932.614)	11.901.136.502

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.740.597.220)	(1.011.108.783)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.645.608.955	2.480.746.507
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.140.049	4.276.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>906.151.784</u>	<u>1.473.914.151</u>

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 29% so với 6 tháng đầu năm 2017. Tuy nhiên do ảnh hưởng của giá nhập khẩu chì kim loại (nguyên vật liệu chính) trên thế giới đang tăng cao và ảnh hưởng của vấn đề tỷ giá dẫn đến giá vốn hàng bán tăng và tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8% so với cùng kỳ năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 023 Đường C4, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lá cực: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lắp ráp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-10 năm
- Thiết bị quản lý	03-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình mua sắm, chuẩn bị đưa vào sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí mua, vận hành, chạy thử...và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm ác quy trong nước với tỷ lệ 1,5% tổng doanh thu nội địa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

105-
TY
HỮU H
TOÁN
C
HÀ V

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khc khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được
- Doanh thu đư doanh thu hoạt động tài chính k

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán ắc quy và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	514.897.200	88.629.440
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	391.254.584	5.556.979.515
	906.151.784	5.645.608.955

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	25.162.500	-	7.315.896.060	-
- Trans Horizon Co., Ltd	3.338.842.850	-	-	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.223.323.850	-	6.076.178.256	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.090.129.677	(4.275.782.920)	26.491.251.326	(4.303.603.991)
	31.677.458.877	(4.275.782.920)	39.883.325.642	(4.303.603.991)
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	4.245.340	-	185.134.660	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Huizhou Xinkehua Industry Co.,Ltd	226.161.150	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nam Thanh	-	-	427.784.554	-
- Các khoản ứng trước khác	119.274.137	-	44.784.000	-
	345.435.287	-	472.568.554	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	263.049.033	-	142.922.832	-
Phải thu BHYT, BHXH	68.079.922	-	84.857.063	-
Phải thu khác	43.053.455	-	61.076.921	-
	374.182.410	-	288.856.816	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	194.862.832	-	194.862.832	-
	194.862.832	-	194.862.832	-

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Tại thời điểm 30/06/2018, tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh trong kỳ là nguyên vật liệu vỏ bình ác quy và một số vật tư khác với tổng giá trị 256.685.168 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Cửa hàng ác quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	2.284.955.731	600.825.443	2.919.658.063	1.207.706.704
	4.876.608.363	600.825.443	5.511.310.695	1.207.706.704

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.915.006.951	-	21.170.023.885	-
Công cụ, dụng cụ	2.870.963.102	-	2.656.141.451	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.038.148.574	-	31.635.064.679	-
Thành phẩm	4.793.225.654	(566.001.287)	4.948.796.973	(544.323.914)
Hàng hoá	200.179.832	-	151.451.018	-
Hàng gửi đi bán	3.882.224.671	-	4.888.899.700	-
	78.699.748.784	(566.001.287)	65.450.377.706	(544.323.914)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm tài sản	-	23.786.538
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.117.348	-
- Các khoản khác	20.833.334	9.172.186
	132.950.682	32.958.724
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	636.588.697	411.333.471
	636.588.697	411.333.471

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

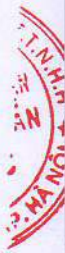
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	24.184.794.148	88.782.105.088	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	123.144.051.089					
- Mua trong kỳ	-	4.780.896.786	-	-	-	4.780.896.786					
- Giảm khác (*)	(480.479.828)	-	-	-	-	(480.479.828)					
Số dư cuối kỳ	23.704.314.320	93.563.001.874	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	127.444.468.047					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	12.216.734.360	61.292.888.334	4.371.230.962	324.626.951	4.947.546.413	83.153.027.020					
- Khấu hao trong kỳ	506.716.662	2.793.979.438	119.357.057	40.766.514	26.991.114	3.487.810.785					
- Giảm khác (*)	(480.479.828)	-	-	-	-	(480.479.828)					
Số dư cuối kỳ	12.242.971.194	64.086.867.772	4.490.588.019	365.393.465	4.974.537.527	86.160.357.977					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	11.968.059.788	27.489.216.754	209.249.550	133.665.313	190.832.664	39.991.024.069					
Tại ngày cuối năm	11.461.343.126	29.476.134.102	89.892.493	92.898.799	163.841.550	41.284.110.070					

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.225.720.379 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.922.511.251 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 5.356.247.613 VND.

(*) Ghi giảm tài sản Nhà văn phòng đã được tháo dỡ để xây dựng nhà văn phòng mới.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.240.253.753	4.240.253.753
Số dư cuối kỳ	4.240.253.753	4.240.253.753
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	368.562.383	368.562.383
- Khấu hao trong kỳ	252.581.646	252.581.646
Số dư cuối kỳ	621.144.029	621.144.029
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.871.691.370	3.871.691.370
Tại ngày cuối kỳ	3.619.109.724	3.619.109.724

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	41.549.400	41.549.400
- Khấu hao trong kỳ	-	31.415.400	31.415.400
Số dư cuối kỳ	-	72.964.800	72.964.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	272.604.600	1.272.604.600
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	241.189.200	1.241.189.200

[*] Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 67.482.828 VND và 149.610.316 VND, đây là các chi phí tập hợp trong thời gian mua sắm, lắp đặt tài sản mới của Công ty.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	-	-	6.326.914.727	6.326.914.727
- Công ty TNHH KAE IOU	1.411.904.360	1.411.904.360	1.410.256.001	1.410.256.001
- ESWARI G.E.I.	12.789.272.772	12.789.272.772	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.515.148.819	5.515.148.819	3.498.392.109	3.498.392.109
	19.716.325.951	19.716.325.951	11.235.562.837	11.235.562.837
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9.911.836	9.911.836	4.474.668	4.474.668

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	343.595.662	343.595.662
- Các đối tượng khác	159.365.447	156.787.282
	502.961.109	500.382.944

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.220.746.253	8.220.746.253	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	205.875.581	205.875.581	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	506.379.664	-	52.960.220	-	453.419.444	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	47.685.898	156.469.117	100.097.946	-	104.057.069
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	243.087.000	257.963.782	501.050.782	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.800.000	14.800.000	-	-
	506.379.664	290.772.898	8.908.814.953	9.042.570.562	453.419.444	104.057.069

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	59.382.965	147.628.857
- Chi phí phải trả khác	26.240.000	266.614.560
	85.622.965	414.243.417

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	118.331.327	-
Bảo hiểm xã hội	735.823	92.437
Các khoản phải trả, phải nộp khác	298.163.982	384.818.699
- Quỹ an sinh xã hội	55.566.644	112.180.661
- Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	33.652.038	34.742.038
- Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	122.511.300	115.837.000
- Phải trả trợ cấp người lao động	86.434.000	122.059.000
	417.231.132	384.911.136
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	89.584.600	89.584.600
	89.584.600	89.584.600

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	55.845.840.523	55.845.840.523	92.967.317.918	90.528.731.618	58.284.426.823	58.284.426.823
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.544.096.238	3.544.096.238	768.680.131	2.443.578.095	1.869.198.274	1.869.198.274
	59.389.936.761	59.389.936.761	93.735.998.049	92.972.309.713	60.153.625.097	60.153.625.097
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuế tài chính dài hạn	2.876.154.129	2.876.154.129	-	1.198.397.555	1.677.756.574	1.677.756.574
- Vay dài hạn	1.436.622.240	1.436.622.240	-	1.245.180.540	191.441.700	191.441.700
	4.312.776.369	4.312.776.369	-	2.443.578.095	1.869.198.274	1.869.198.274
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.544.096.238)	(3.544.096.238)	(768.680.131)	(2.443.578.095)	(1.869.198.274)	(1.869.198.274)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	768.680.131	768.680.131	-	-	-	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				58.284.426.823	55.845.840.523
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[**]	7.023.931.247	23.867.804.677
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[**]	15.961.084.376	4.093.601.816
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.887.014.914	20.830.957.667
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Tin chấp	28.001.397.586	694.004.063
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,6%-7,2%	Tin chấp	5.410.998.700	6.359.472.300
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn trả				1.869.198.274	3.544.096.238
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[**]	191.441.700	907.621.620
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Chailease	USD	Thả nổi	Ký quỹ đảm bảo: 194.862.832 VND ^[*]	1.677.756.574	2.636.474.618
				60.153.625.097	59.389.936.761

^[*] Chi tiết ký quỹ tại thuyết minh số 06.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					191.441.700	1.436.622.240
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	VND	Thả nổi	2018	Thế chấp ^[**]	191.441.700	1.436.622.240
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					191.441.700	1.436.622.240
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(191.441.700)	(907.621.620)
					-	529.000.620

^[**] Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Hợp đồng thuê tài chính số C17091E6P2 ngày 03/11/2017, ban điều chỉnh lần 1 ngày 26/12/2017 giữa Công ty cổ phần Ác quy Tia Sáng và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaitease:

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND
Từ 1 năm trở xuống	1.774.019.145	96.262.571	2.770.755.063	134.280.445
Năm thứ 2	-	-	246.518.658	6.839.147
	1.774.019.145	96.262.571	3.017.273.721	141.119.592
				2.876.154.129

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	1.350.000.183	1.180.631.569
	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	1.025.960.217	73.467.425.925
Lãi kỳ trước	-	-	-	2.497.222.491	2.497.222.491
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	102.596.022	-	(102.596.022)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(674.548.000)	(674.548.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(82.076.817)	(82.076.817)
Thường Ban quản lý điều hành	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	2.613.961.869	75.158.023.599
Số dư đầu kỳ này	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.120.181.138	75.664.242.868
Lãi kỳ này	-	-	-	208.069.941	208.069.941
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(2.698.192.000)	(2.698.192.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	150.172.088	-	(150.172.088)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(180.206.506)	(180.206.506)
Thường Ban quản lý điều hành	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Điều chỉnh khác	-	51.825.362	(51.825.362)	-	-
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.239.433.818	-	239.680.485	72.933.914.303

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017 và LNST năm trước chuyển sang		3.120.181.138
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	150.172.088
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6%	180.206.506
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)	86%	2.698.192.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
Cộng	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	67.454.800.000	67.454.800.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	2.698.192.000	674.548.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.698.192.000	674.548.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.698.192.000	674.548.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.698.192.000	674.548.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.239.433.818	5.037.436.368
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	51.825.362
	5.239.433.818	5.089.261.730

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044. Diện tích khu đất thuê là 34.894,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	2.726,17	218.801,60

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán ắc quy	115.539.581.038	88.994.172.770
	115.539.581.038	88.994.172.770
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	680.012.060	88.564.850

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.550.078.740	821.203.659
Hàng bán bị trả lại	42.497.840	99.492.790
	1.592.576.580	920.696.449

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	100.090.778.284	73.123.052.422
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	21.677.373	(62.453.392)
	100.112.455.657	73.060.599.030

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.172.772	1.602.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	98.547.280	38.567.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.247.016
	101.720.052	49.417.186

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.368.093.300	1.404.185.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.246.329	22.317.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	319.416.218	-
	1.771.755.847	1.426.502.404

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.672.321	269.628.605
Chi phí nhân công	1.299.684.111	1.299.494.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.776.401	177.181.728
Chi phí bảo hành	1.229.278.265	1.153.712.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.505.269.716	1.052.182.044
Chi phí khác bằng tiền	3.108.884.862	3.077.990.945
	7.559.565.676	7.030.190.705

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.884.267	126.088.747
Chi phí nhân công	2.540.072.395	2.284.418.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.052.658	313.300.824
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(27.821.071)	52.018.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.754.974	607.098.954
Chi phí khác bằng tiền	1.098.293.672	726.725.340
	4.220.236.895	4.109.650.721

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí bồi thường người lao động do vi phạm hợp đồng lao động	124.409.334	-
Các khoản khác	3.770.940	2.118.856
	128.180.274	2.118.856

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	261.030.161	2.497.222.491
Các khoản điều chỉnh tăng	3.770.940	38.100.000
- Các khoản chi phí không được trừ	3.770.940	38.100.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.535.322.491)
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	(2.535.322.491)
Thu nhập chịu thuế TNDN	264.801.101	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.960.220	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(506.379.664)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(453.419.444)	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	208.069.941	2.497.222.491
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	208.069.941	2.497.222.491
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	370

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.405.396.639	66.907.371.419
Chi phí nhân công	10.426.666.183	9.263.114.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.771.807.831	3.405.200.220
Chi phí dự phòng	1.201.457.194	1.205.791.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.148.941.796	6.513.885.219
Chi phí khác bằng tiền	4.207.178.534	1.908.074.761
	112.161.448.177	89.203.437.459



35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	906.151.784	-	5.645.608.955	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.246.504.119	(4.275.782.920)	40.367.045.290	(4.303.603.991)
	33.152.655.903	(4.275.782.920)	46.012.654.245	(4.303.603.991)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	60.153.625.097	60.158.616.892
Phải trả người bán, phải trả khác	20.223.141.683	11.710.058.573
Chi phí phải trả	85.622.965	414.243.417
	80.462.389.745	72.282.918.882

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	906.151.784	-	-	906.151.784
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.775.858.367	194.862.832	-	27.970.721.199
Cộng	28.682.010.151	194.862.832	-	28.876.872.983
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.645.608.955	-	-	5.645.608.955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.868.578.467	194.862.832	-	36.063.441.299
Cộng	41.514.187.422	194.862.832	-	41.709.050.254

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	60.153.625.097	-	-	60.153.625.097
Phải trả người bán, phải trả khác	20.133.557.083	89.584.600	-	20.223.141.683
Chi phí phải trả	85.622.965	-	-	85.622.965
	80.372.805.145	89.584.600	-	80.462.389.745
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	59.389.936.761	768.680.131	-	60.158.616.892
Phải trả người bán, phải trả khác	11.620.473.973	89.584.600	-	11.710.058.573
Chi phí phải trả	414.243.417	-	-	414.243.417
	71.424.654.151	858.264.731	-	72.282.918.882

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		680.012.060	88.564.850
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn Hóa chất	18.577.110	24.277.770
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn Hóa chất	17.838.150	11.790.680
Công ty CP Hóa chất Việt trí	Cùng Tập đoàn Hóa chất	-	52.496.400
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn Hóa chất	643.596.800	-
Mua nguyên vật liệu		-	19.265.039
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Cùng Tập đoàn Hóa chất	-	19.265.039

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.245.340	185.134.660
Tập đoàn Hoá chất Việt nam	Công ty mẹ	-	150.000.000
Công ty CP Hóa chất Việt trí	Cùng Tập đoàn Hóa chất	-	31.900.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn Hóa chất	4.245.340	3.234.660
Phải trả cho người bán ngắn hạn		9.911.836	4.474.668
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn Hóa chất	9.911.836	4.474.668

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

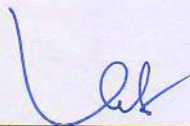
	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2018	năm 2017	
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	241.284.922	405.108.401	
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	260.348.453	181.683.040	

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

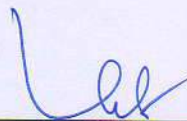
	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
			VND	VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-		507.604.498
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.497.222.491		1.989.617.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	370		295



Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Tô Văn Thành

Tổng Giám đốc